TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KON RẪY,** **TỈNH KON TUM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2021/HNGĐ - ST
Ngày: 17 -6 - 2021
V/v Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KON RẪY, TỈNH KON TUM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Phương Loan.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Đình Nghĩa và bà Y H Liêu

- Thư ký phiên tòa: Ông A Thống – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Hà – Kiểm sát viên.

Trong ngày 17 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 09/2021/ TLST- HNGĐ ngày 14 tháng 01 năm 2021, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 5 năm 2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị N, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Thôn 09, xã R, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum (có mặt).

Bị đơn: Ông Bùi Thanh V, sinh năm 1963.

Địa chỉ: Thôn 09, xã R, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum.

Địa chỉ mới: Thôn 01, xã N, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi (vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Đơn khởi kiện đề ngày 29/12 /2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn -bà Lê Thị N trình bày:

Từ năm 1988 đến tháng 8/2020, bà và ông Bùi Thanh V tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn. Khi mới chung sống với nhau thì ông, bà rất hạnh phúc nhưng đến thời gian gần đây, ông V thường hay ăn nhậu, quậy phá, nợ nần, không lo làm ăn; đánh đập, bạo hành và đuổi bà N ra khỏi nhà khiến sức khỏe của bà giảm sút. Nay, bà N không còn tình cảm với ông V nữa, nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được, nên bà đề nghị Tòa án nhân dân huyện Kon

Rẫy cho bà ly hôn với ông Bùi Thanh V. Ông V và bà N không có con chung. Bà N không yêu cầu giải quyết về con chung và tài sản chung.

Bị đơn - ông Bùi Thanh V không có lời khai tại hồ sơ do trong quá trình giải quyết vụ án, ông V từ chối nhận văn bản tố tụng của Tòa án hoặc có nhận nhưng không đến Tòa làm việc. Ông V không có mặt tại phiên tòa nên không có lời trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kon Rẫy có ý kiến:

Về tố tụng: Trong thời gian chuẩn bị xét xử, Tòa án nhân dân huyện Kon Rẫy đã thực hiện đúng, đầy đủ theo quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và thư ký đã tuân theo đúng quy định Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án: Từ khi Tòa án nhân dân huyện Kon Rẫy thụ lý, giải quyết vụ án cho đến nay , nguyên đơn đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình quy định tại điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Đối với bị đơn Bùi Thanh V, trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết mặc dù triệu tập hợp lệ nhưng bị đơn đều vắng mặt không có lý do và không thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình quy định tại điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, không có yêu cầu phản tố. Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn Bùi Thanh V vẫn vắng mặt không có lý do và không có đơn đề nghị xét xử văng mặt, Vì vậy kiểm sát viên đề nghị Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự để tiếp tục xét xử theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Theo kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của nguyên đơn, đại diện Viện Kiểm sát nhận thấy: Bà Lê Thị N và ông Bùi Thanh V tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1988 tại xã Đăk Ruồng, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum. Như vậy, giữa bà N và ông V chung sống với nhau như vợ chồng thời gian từ năm 1988 đến ngày 01/01/2003, có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật, nhưng bà N và ông V không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa bà N và ông V không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Xét thấy, cần chấp nhận đơn khởi kiện đề ngày 29/12/2020 của nguyên đơn Lê Thị N.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 28; 35; 39; 147, 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm b khoản 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 9/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000;

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị N, không công nhận bà Lê Thị N và ông Bùi Thanh V là vợ chồng.

- Về án phí: Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 24; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Buộc bà Lê Thị N là nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn - bà Lê Thị N giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của mình về việc xin ly hôn ông Bùi Thanh V. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:

Yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị N xin ly hôn với ông Bùi Thanh V là quan hệ pháp luật tranh chấp về ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự hiện hành. Hai người đều đăng ký hộ khẩu thường trú và sinh sống tại thôn 09, xã R, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum. Sau đó, ông V có bỏ đi nơi khác nhưng vẫn giữ hộ khẩu thường trú tại thôn 09, xã R, huyện Kon Rẫy nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Kon Rẫy theo quy định khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về thủ tục tố tụng: Sau khi tiến hành đầy đủ các thủ tục tống đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn - ông Bùi Thanh V theo quy định của pháp luật, Tòa án tiến hành đưa vụ án ra xét xử, ông Bùi Thanh V đã được triệu tập hợp lệ lần hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự hiện hành, Hội đồng xét xử giải quyết vụ án vắng mặt bị đơn.

[4] Về yêu cầu xin ly hôn của bà N, Hội đồng xét xử xét thấy: Quan hệ hôn nhân giữa ông V và bà N bắt đầu xác lập năm 1988 nên theo quy định tại Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, cần áp dụng Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 và các văn bản hướng dẫn thi hành để giải quyết. Tại thời điểm bắt đầu chung sống với nhau như vợ chồng năm 1988, ông V và bà N đều đủ tuổi kết hôn (bà N 21 tuổi,ông V 25 tuổi); hai bên chung sống với nhau trên có sở tình yêu tự nguyện, không thuộc các trường hợp cấm đăng ký kết hôn. Như vậy, ông V và bà N có đủ các điều kiện kết hôn theo quy định tại các Điều 5,6,7 Luật Hôn nhân và gia đình 1986. Tuy nhiên, tại thời điểm bắt đầu chung sống, ông V và bà N không đăng ký kết hôn tại UBND cấp xã nơi cư trú của một trong hai người là vi phạm Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình 1986. Sau đó, từ ngày 01/01/2001 đến ngày 01/01/2003 và từ sau ngày 01/01/2003 đến nay, ông V và bà N cũng không tiến hành thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Do đó, theo quy định tại Khoản 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH 10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình, điểm b Khoản 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp ngày 03/01/2001 hướng dẫn thi hành Nghị quyết 35/2000/NQ-QH 10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội và Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, ông Bùi Thanh V và bà Lê Thị N không được công nhận là vợ chồng.

[5] Về con chung và tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Áp dụng các Điều 5,6,7 và 8 Luật Hôn nhân và gia đình 1986; Điều 14 và Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH 10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình; điểm b Khoản 2 thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp ngày 03/01/2001 hướng dẫn thi hành Nghị quyết Nghị quyết 35/2000/NQ-QH 10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà Lê Thị N. Không công nhận bà Lê Thị N và ông Bùi Thanh V là vợ chồng.

2. Về án phí: Căn cứ các Điều 144; 147 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; áp dụng Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bà Lê Thị N phải chịu 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/ 0001686 ngày 11/01/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum. Bà N đã nộp đủ án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Căn cứ Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (17/6/2021). Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án có hiệu lực pháp luật được thi hành án theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Kon Tum;
- VKSND tỉnh Kon Tum;
- VKSND huyện Kon Rẫy;
- Chi cục THADS huyện Kon Rẫy;
- UBND xã Đăk Ruồng, Kon Rẫy;
- Các đương sự
- Lưu HSVA./.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Phương Loan